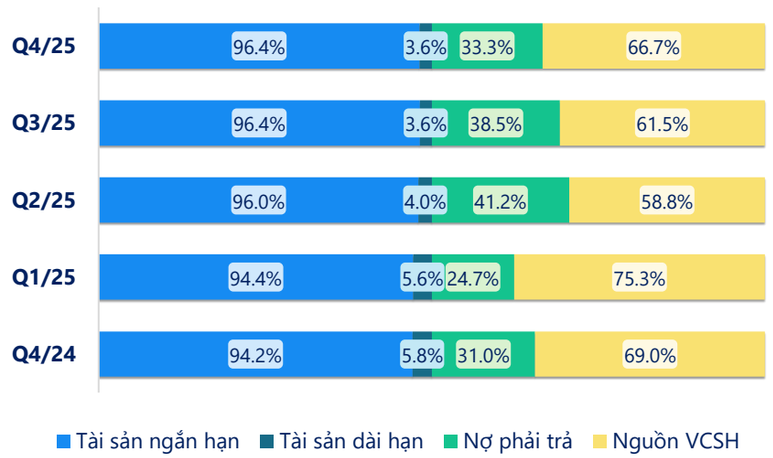
CTCP Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CHS)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,967
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,189
SL cổ phiếu LH	28,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	435
% sở hữu nước ngoài	3.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	327
P/E	10.6
EPS	1,086

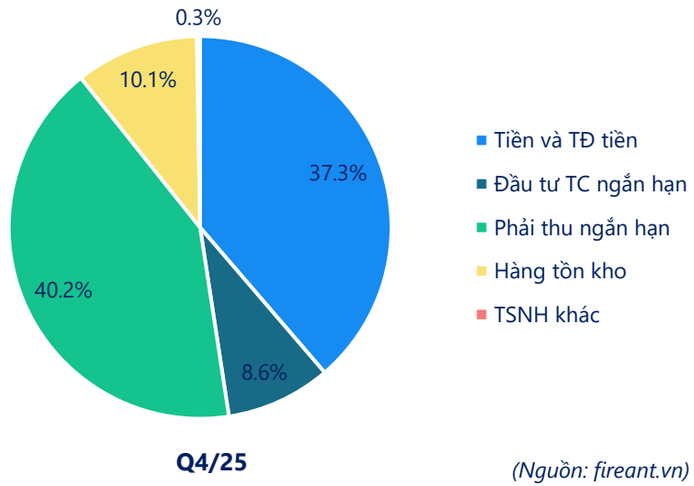
	YTD	1T	3T	6T
CHS	-4.5%	0.0%	3.5%	3.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



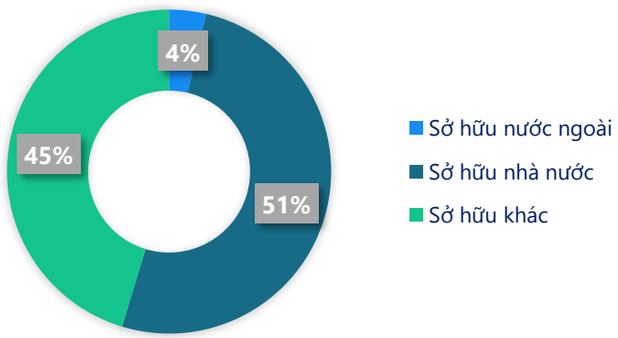
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



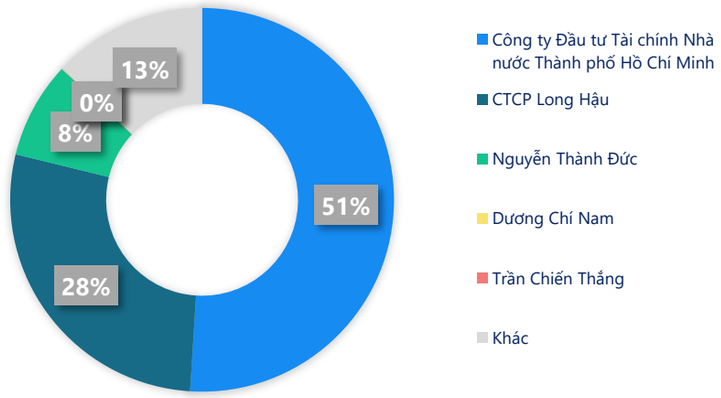
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



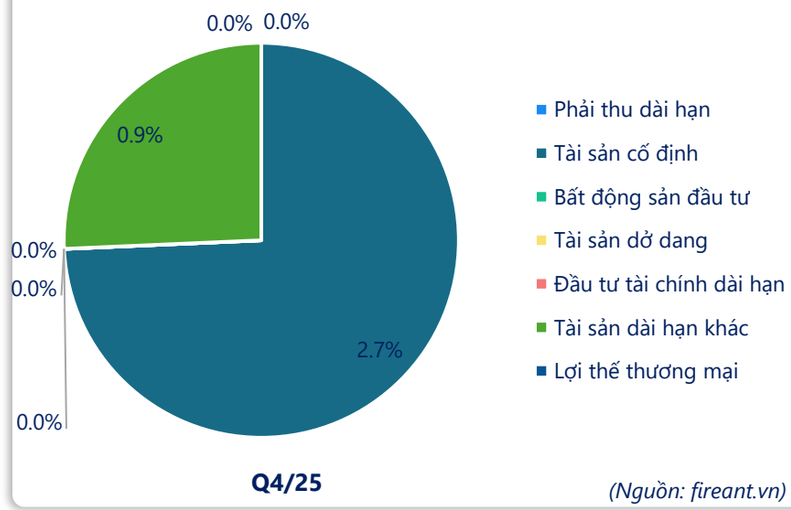
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

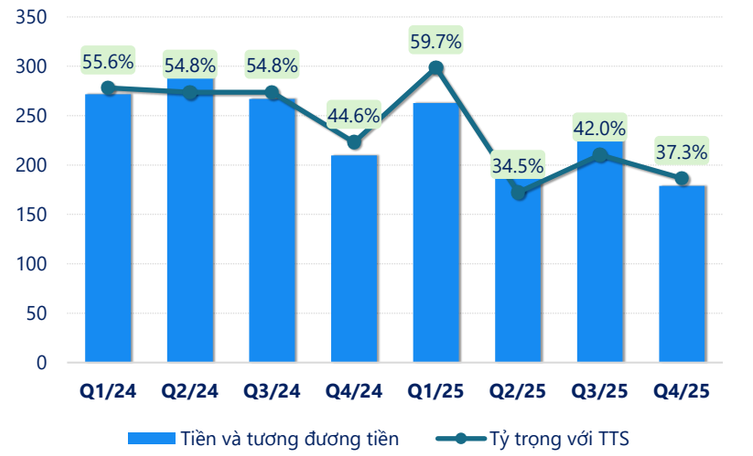


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

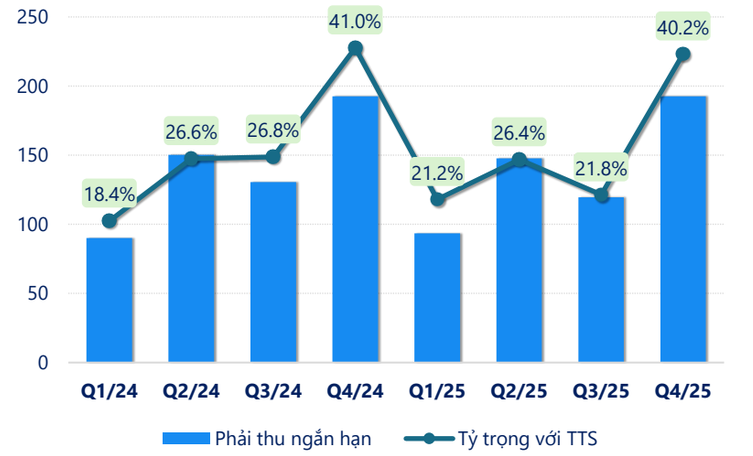
CTCP Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CHS)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



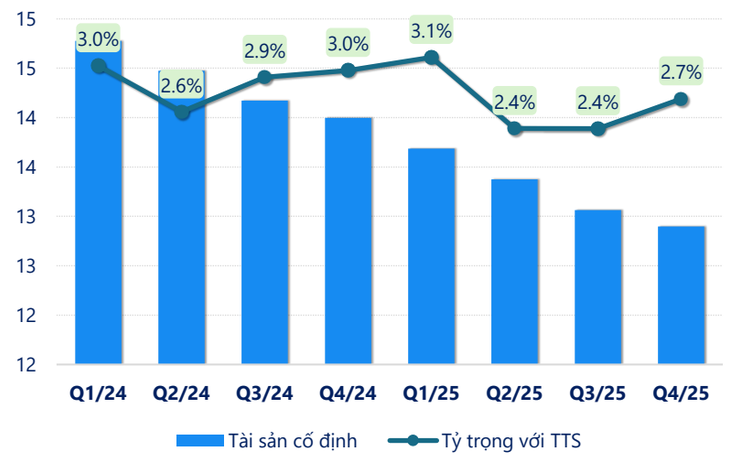
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



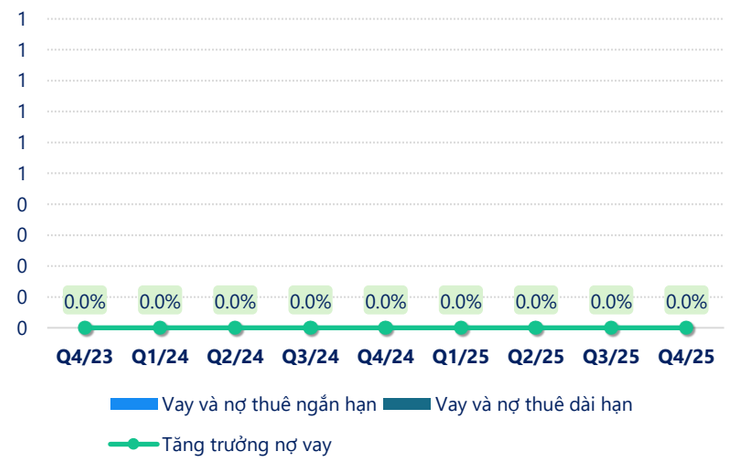
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



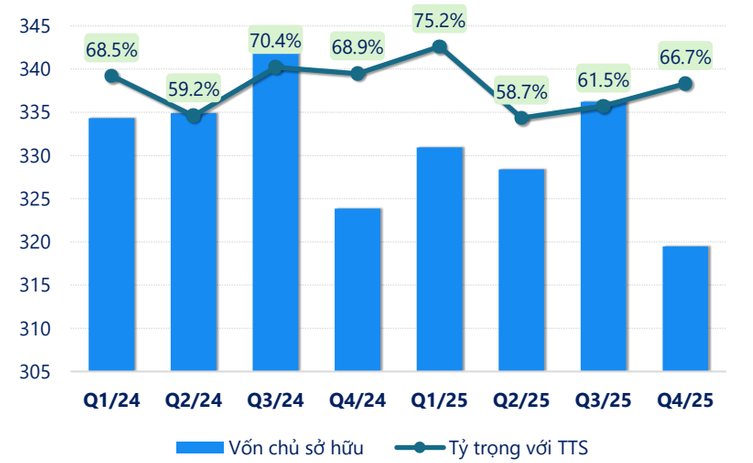
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

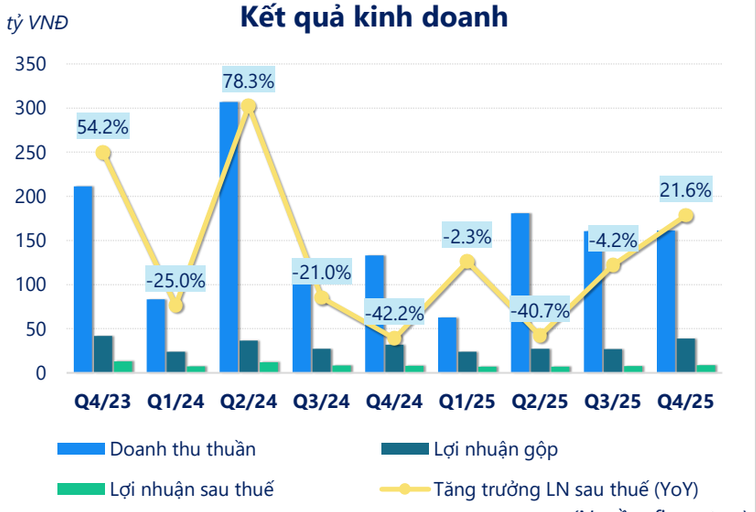


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

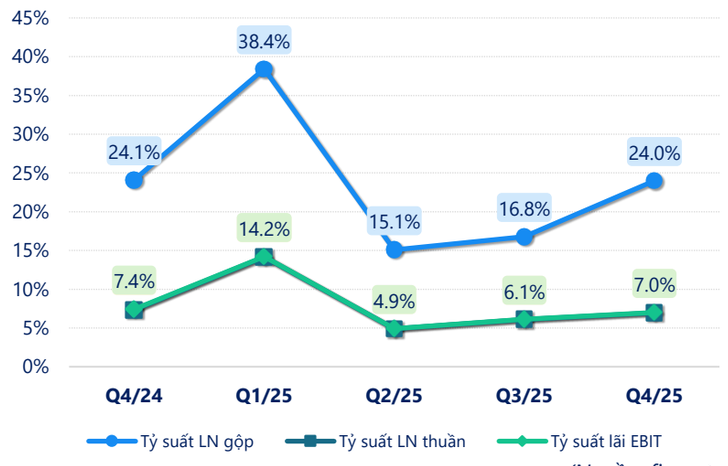
CTCP Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CHS)

Kết quả kinh doanh



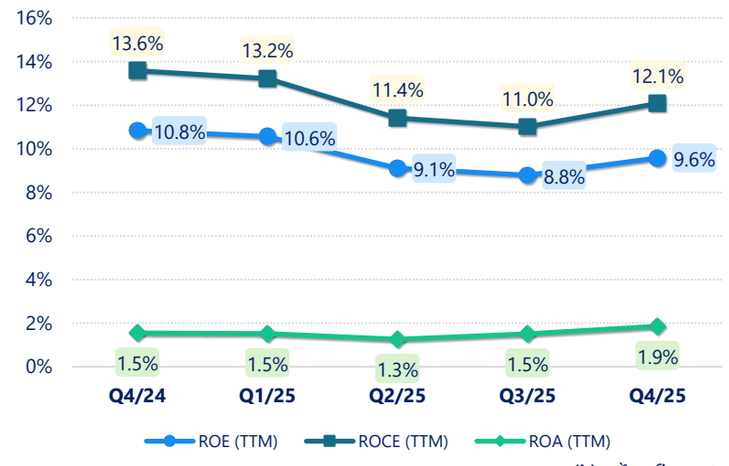
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



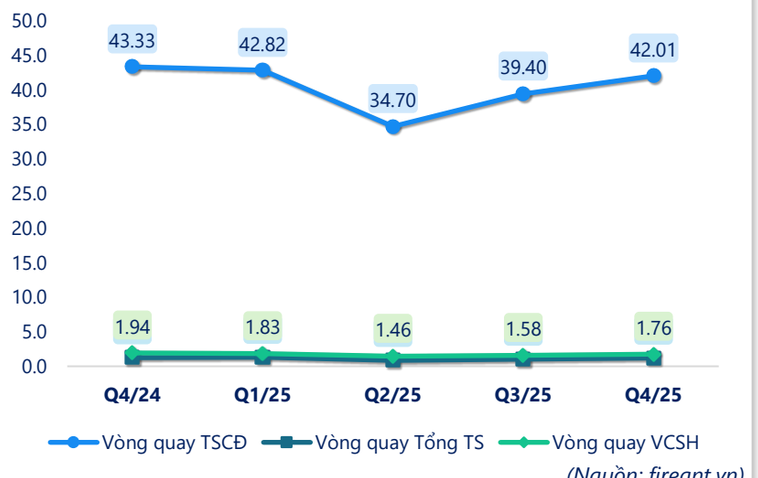
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



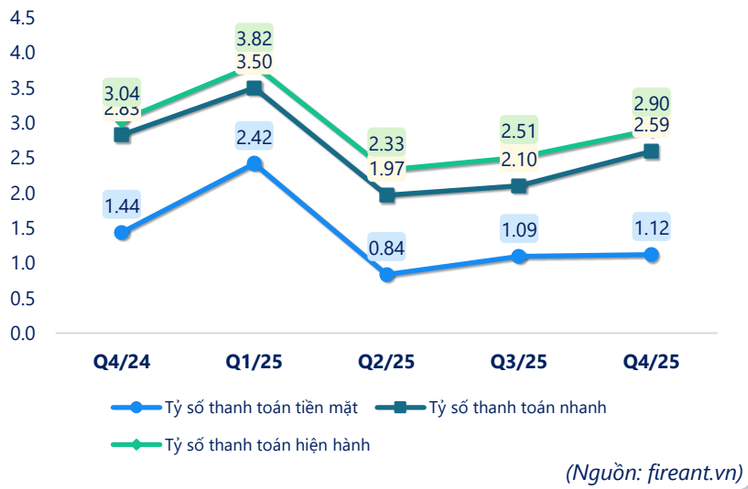
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



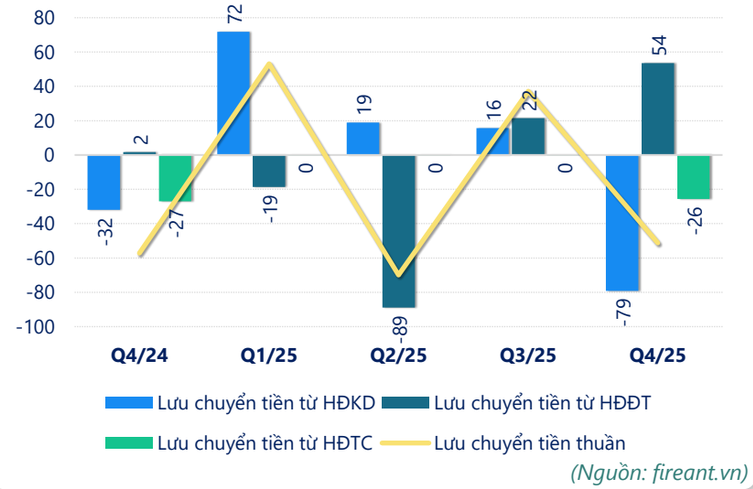
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CHS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**479**	**470**	**2.0%**
Tài sản ngắn hạn	462	443	4.3%
Tiền và tương đương tiền	179	210	-14.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.0	0	
Phải thu ngắn hạn	193	192	0.1%
Hàng tồn kho	48.2	30.5	58.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.22	10.1	-87.9%
Tài sản dài hạn	**17.4**	**27.2**	**-36.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.9	14.0	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.46**	**13.2**	**-66.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	159	146	9.5%
Nợ ngắn hạn	**159**	**146**	**9.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	75.7	66.0	14.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**320**	**324**	**-1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**319**	**324**	**-1.3%**
Vốn điều lệ	284	284	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.35**	**0.35**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	133	62.6	181	160	161
Giá vốn hàng bán	101	38.5	153	133	123
Lợi nhuận gộp	32.0	24.0	27.3	26.9	38.7
Doanh thu HĐTC	1.56	1.95	2.43	1.98	2.08
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	23.8	17.1	20.8	19.1	29.5
LN thuần từ HĐKD	9.75	8.87	8.87	9.78	11.3
Lợi nhuận khác	0.11	0.02	0.02	0.03	0.03
LN trước thuế	9.86	8.89	8.89	9.81	11.3
Lợi nhuận sau thuế	7.84	7.09	7.09	7.83	8.82
LNST của CĐ cty mẹ	7.84	7.09	7.09	7.83	8.82

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-31.9	71.8	19.0	15.6	-79.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.76	-18.7	-88.9	21.5	53.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.0	-0.01	0.00	-0.01	-25.6
Tiền đầu kỳ	267	210	263	193	230
Lưu chuyển tiền thuần	**-57.2**	**53.1**	**-69.9**	**37.1**	**-51.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	210	263	193	230	179

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic